

Phụ lục VI
CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 25/2023/CBTT/TLH

Biên Hòa, ngày 29 tháng 08 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN
- Mã chứng khoán: TLH
- Địa chỉ: G4A, KP 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 0251 3823187 Fax:
- E-mail: htcd@tienlen.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính Bán niên hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng bán niên 2023 soát xét.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2023 tại đường dẫn:

<https://tienlensteel.com.vn/vi/relation/3/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất bán niên 2023 soát xét
- BCTC riêng bán niên 2023 soát xét

Đại diện tổ chức
Người ủy quyền công bố thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



PHẠM THANH HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05-42
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11-42

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 21 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	Phó Chủ tịch
Ông Lê Hoàng Sơn	Ủy viên
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Ủy viên
Bà Đào Thị Kim Loan	Ủy viên

Các thành viên của Ban điều hành đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Lê Hoàng Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban điều hành



Nguyễn Ngọc Phượng

Phó tổng giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban điều hành
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiên Lên

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiên Lên được lập ngày 28 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiên Lên tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.453.047.524.418	1.470.410.743.739
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	18.315.591.964	49.392.707.239
111	1. Tiền		8.781.784.950	25.945.564.969
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.533.807.014	23.447.142.270
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	83.007.186.333	55.382.632.321
121	1. Chứng khoán kinh doanh		92.959.388.643	99.490.565.639
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(25.162.014.032)	(59.313.903.277)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.209.811.722	15.205.969.959
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		296.282.549.462	325.571.598.117
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	146.993.208.523	177.032.848.014
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	149.683.448.710	53.508.917.889
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	96.430.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.536.446.673	530.386.658
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.930.554.444)	(1.930.554.444)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.031.967.522.052	1.014.957.941.405
141	1. Hàng tồn kho		1.035.246.126.901	1.023.676.383.888
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.278.604.849)	(8.718.442.483)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.474.674.607	25.105.864.657
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	204.252.160	425.083.851
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		23.270.422.447	24.680.780.806
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		921.602.786.495	842.719.441.808
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.837.085.170	1.787.085.170
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.837.085.170	1.787.085.170
220	II. Tài sản cố định		146.977.510.328	134.636.499.546
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	84.691.941.955	78.702.105.607
222	- Nguyên giá		144.025.700.895	130.001.459.249
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(59.333.758.940)	(51.299.353.642)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	9.982.576.976	12.121.700.612
225	- Nguyên giá		12.834.741.824	12.834.741.824
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.852.164.848)	(713.041.212)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	52.302.991.397	43.812.693.327
228	- Nguyên giá		79.003.791.327	68.115.445.627
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.700.799.930)	(24.302.752.300)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
230	III. Bất động sản đầu tư	14	-	19.538.444.855
231	- Nguyên giá		-	26.005.034.255
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(6.466.589.400)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	653.890.909	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		653.890.909	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	770.490.228.801	684.490.228.801
251	1. Đầu tư vào công ty con		597.690.228.801	511.690.228.801
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		172.800.000.000	172.800.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.644.071.287	2.267.183.436
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	1.644.071.287	2.267.183.436
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.374.650.310.913	2.313.130.185.547

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.021.389.295.058	998.277.504.407
310	I. Nợ ngắn hạn		1.013.278.200.465	987.399.489.210
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	260.433.805.593	268.347.948.417
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	40.124.057.428	528.864.180
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	1.621.986.149	233.377.055
314	4. Phải trả người lao động		904.572.000	954.402.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	695.805.509	1.100.839.008
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	2.766.430.092	2.766.430.092
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	104.738.998.574	56.497.249.337
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	600.627.365.388	655.518.044.711
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.365.179.732	1.452.334.410
330	II. Nợ dài hạn		8.111.094.593	10.878.015.197
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	3.688.573.471	5.071.788.517
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	732.639.650	732.639.650
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	3.689.881.472	5.073.587.030
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.353.261.015.855	1.314.852.681.140
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.353.261.015.855	1.314.852.681.140
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>1.021.106.210.000</i>	<i>1.021.106.210.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		46.661.639.363	46.661.639.363
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		27.390.783.331	27.390.783.331
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		9.644.339.994	10.767.682.994
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		248.458.043.167	208.926.365.452
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>157.871.054.952</i>	<i>189.047.972.996</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>90.586.988.215</i>	<i>19.878.392.456</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.374.650.310.913	2.313.130.185.547

Thuan

Lê Thị Xuân
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Phương
Nguyễn Ngọc Phương
Phó Tổng Giám đốc thường trực

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.250.279.539.109	1.211.456.665.342
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	1.591.818	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.250.277.947.291	1.211.456.665.342
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.217.690.587.420	1.093.674.703.316
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.587.359.871	117.781.962.026
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	93.146.170.849	73.926.266.006
22	7. Chi phí tài chính	29	13.592.443.939	77.645.087.648
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		29.654.354.277	15.990.116.274
25	8. Chi phí bán hàng	30	9.584.107.980	11.515.305.648
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	10.794.691.510	11.368.316.203
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		91.762.287.291	91.179.518.533
31	11. Thu nhập khác	32	400.759.137	17.387.702
32	12. Chi phí khác	33	2.353.556	2.330.838
40	13. Lợi nhuận khác		398.405.581	15.056.864
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		92.160.692.872	91.194.575.397
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	1.573.704.657	6.843.630.414
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>90.586.988.215</u>	<u>84.350.944.983</u>

Thuan

Lê Thị Xuân
Người lập

Đồng Nai, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Phượng
Phó Tổng Giám đốc thường trực

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		92.160.692.872	91.194.575.397
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.302.434.073	6.645.260.472
03	- Các khoản dự phòng		(39.591.726.879)	58.308.833.249
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(90.240.274.793)	(60.013.015.858)
06	- Chi phí lãi vay		29.654.354.277	15.990.116.274
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(714.520.450)	112.125.769.534
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(64.907.005.809)	(35.950.214.451)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(11.569.743.013)	(19.386.533.693)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		77.659.982.229	(146.301.894.536)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		843.943.840	262.168.005
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		6.531.176.996	(51.568.505.351)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(29.415.737.453)	(16.697.905.901)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(12.365.151.568)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.210.497.678)	(101.277.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(22.782.401.338)	(169.983.544.961)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(758.890.909)	(316.700.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		336.363.636	4.545.455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.841.763)	(3.703.467)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		96.430.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(86.000.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		89.030.323.980	1.444.881.395
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		99.033.954.944	1.129.023.383
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		960.397.618.692	1.125.778.381.383
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.015.288.298.015)	(968.310.966.233)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.383.705.558)	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(51.054.284.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(107.328.668.881)	157.467.415.150

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(31.077.115.275)	(11.387.106.428)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		49.392.707.239	39.543.775.189
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>18.315.591.964</u>	<u>28.156.668.761</u>

Lê Thị Xuân
Người lập

Đồng Nai, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Phương
Phó Tổng Giám đốc thường trực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 21 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký và thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 1.021.106.210.000 đồng; tương đương 102.110.621 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 71 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 70 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Buôn bán vật liệu xây dựng, trong đó sản phẩm chủ yếu là các sản phẩm về sắt thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở).

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Trích khấu hao theo thời hạn sử dụng đất
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30 năm

Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay tài sản cố định chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc tài sản cố định không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.

- Các chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định không được tính tăng nguyên giá TSCĐ mà được phân bổ phương pháp đường thẳng vào chi phí kinh doanh trong kỳ, nhưng tối đa không quá 3 năm.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản chênh lệch giá bán và thuế lại tài sản cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ.

Doanh thu chưa thực hiện được ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phù hợp với thời gian thuế tài sản.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh các sản phẩm thép chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	4.535.405	522.985.976
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.777.249.545	25.422.578.993
Các khoản tương đương tiền	9.533.807.014	23.447.142.270
	<u>18.315.591.964</u>	<u>49.392.707.239</u>

(*) Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 9.533.807.014 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,1%/năm đến 3,8%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	15.209.811.722	-	15.205.969.959	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	15.209.811.722	-	15.205.969.959	-
	15.209.811.722	-	15.205.969.959	-

Tại ngày 30/06/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 15.209.811.722 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,7%/năm đến 9,0%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	92.959.388.643	67.797.374.611	(25.162.014.032)	99.490.565.639	40.176.662.362	(59.313.903.277)
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	13.019.739.442	10.339.740.000	(2.679.999.442)	18.203.505.000	7.014.370.000	(11.189.135.000)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội	23.498.280.000	14.419.562.500	(9.078.717.500)	23.498.280.000	9.980.845.000	(13.517.435.000)
Công ty cổ phần Chứng khoán VIX	7.055.988.514	5.198.547.600	(1.857.440.914)	21.196.714.786	6.479.356.000	(14.717.358.786)
Cổ phiếu khác	49.385.380.687	37.839.524.511	(11.545.856.176)	36.592.065.853	16.702.091.362	(19.889.974.491)
	92.959.388.643	67.797.374.611	(25.162.014.032)	99.490.565.639	40.176.662.362	(59.313.903.277)

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên HNX, HOSE và UPCOM tại ngày 30/12/2022 và 30/06/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	597.690.228.801	-	-	511.690.228.801	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	115.000.000.000	-	-	115.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	156.726.500.000	-	-	156.726.500.000	-	-
- Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	325.963.728.801	-	-	239.963.728.801	-	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	172.800.000.000	-	-	172.800.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	172.800.000.000	-	-	172.800.000.000	-	-
	770.490.228.801	-	-	684.490.228.801	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95,83%	95,83%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97,35%	97,35%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Tỉnh Đồng Nai	48,00%	48,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thép Trường Sơn	11.338.904.292	-	-	-
Công ty TNHH Thép Nam Khánh	14.421.409.195	-	-	-
HQ Co., Ltd	25.439.905.828	-	20.335.584.890	-
Lim Hok	16.654.178.672	-	7.450.910.403	-
Chhourm Steel				
Yi Chakriya Supply Construction Materials Co.,Ltd	16.178.632.038	-	3.910.352.291	-
Các khách hàng khác	62.960.178.498	(1.930.554.444)	145.336.000.430	(1.930.554.444)
	146.993.208.523	(1.930.554.444)	177.032.848.014	(1.930.554.444)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	147.078.148.710	-	53.385.798.341	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	93.133.912.910	-	34.748.962.054	-
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	53.944.235.800	-	17.811.359.946	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	-	-	825.476.341	-
Bên khác	2.605.300.000	-	123.119.548	-
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Du lịch Lê Vy	2.500.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	105.300.000	-	123.119.548	-
	149.683.448.710	-	53.508.917.889	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	641.130.000	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	589.709.004	-	357.251.827	-
Tạm ứng	291.500.000	-	39.500.000	-
Phải thu khác	14.107.669	-	133.634.831	-
	<u>1.536.446.673</u>	<u>-</u>	<u>530.386.658</u>	<u>-</u>
a2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	6.348.000	-	6.348.000	-
Công ty TNHH SX và TM Phúc Tiến Hưng Yên	6.348.000	-	6.348.000	-
Bên khác	1.530.098.673	-	524.038.658	-
Các ngân hàng thương mại	589.709.004	-	357.251.827	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	548.240.000	-	-	-
Các đối tượng khác	392.149.669	-	166.786.831	-
	<u>1.536.446.673</u>	<u>-</u>	<u>530.386.658</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
b1) Chi tiết theo nội dung				
Ký cược, ký quỹ	1.837.085.170	-	1.787.085.170	-
	<u>1.837.085.170</u>	<u>-</u>	<u>1.787.085.170</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

b2) Chi tiết theo đối tượng

Công ty TNHH TM Quốc tế Chailease	1.148.451.837	-	1.148.451.837	-
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	638.633.333	-	638.633.333	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	50.000.000	-	-	-
	<u>1.837.085.170</u>	<u>-</u>	<u>1.787.085.170</u>	<u>-</u>

8 . NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Quang Thu	1.150.554.444	-	1.150.554.444	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Khải Minh	540.000.000	-	540.000.000	-
- Nguyễn Thị Tuyết Minh	240.000.000	-	240.000.000	-
	<u>1.930.554.444</u>	<u>-</u>	<u>1.930.554.444</u>	<u>-</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	29.527.400	-	29.527.400	-
Công cụ, dụng cụ	6.664.835	-	6.664.835	-
Hàng hoá	1.035.209.934.666	(3.278.604.849)	1.023.640.191.653	(8.718.442.483)
	<u>1.035.246.126.901</u>	<u>(3.278.604.849)</u>	<u>1.023.676.383.888</u>	<u>(8.718.442.483)</u>

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định		
- Mua xe ô tô con 7 chỗ	653.890.909	-
	<u>653.890.909</u>	<u>-</u>

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	97.600.114.918	4.558.064.052	24.306.881.532	3.272.528.244	263.870.503	130.001.459.249
- Tăng do chuyển từ bất động sản đầu tư	8.125.242.617	7.096.445.938	-	-	-	15.221.688.555
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.197.446.909)	-	-	(1.197.446.909)
Số dư cuối kỳ	105.725.357.535	11.654.509.990	23.109.434.623	3.272.528.244	263.870.503	144.025.700.895
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	22.021.893.847	3.326.548.898	22.968.678.811	2.718.361.583	263.870.503	51.299.353.642
- Khấu hao trong kỳ	1.646.350.047	659.891.508	300.687.918	158.333.334	-	2.765.262.807
- Tăng do chuyển từ bất động sản đầu tư	2.031.310.680	4.435.278.720	-	-	-	6.466.589.400
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.197.446.909)	-	-	(1.197.446.909)
Số dư cuối kỳ	25.699.554.574	8.421.719.126	22.071.919.820	2.876.694.917	263.870.503	59.333.758.940
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	75.578.221.071	1.231.515.154	1.338.202.721	554.166.661	-	78.702.105.607
Tại ngày cuối kỳ	80.025.802.961	3.232.790.864	1.037.514.803	395.833.327	-	84.691.941.955

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.987.369.123 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	12.834.741.824
Số dư cuối kỳ	<u>12.834.741.824</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	713.041.212
- Trích khấu hao	2.139.123.636
Số dư cuối kỳ	<u>2.852.164.848</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	12.121.700.612
Tại ngày cuối kỳ	<u>9.982.576.976</u>

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Tài sản vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	66.494.044.627	1.621.401.000	68.115.445.627
- Mua trong kỳ	-	105.000.000	105.000.000
- Chuyển từ BĐS đầu tư	10.783.345.700	-	10.783.345.700
Số dư cuối kỳ	<u>77.277.390.327</u>	<u>1.726.401.000</u>	<u>79.003.791.327</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	23.159.976.300	1.142.776.000	24.302.752.300
- Khấu hao trong kỳ	2.315.997.630	82.050.000	2.398.047.630
Số dư cuối kỳ	<u>25.475.973.930</u>	<u>1.224.826.000</u>	<u>26.700.799.930</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	43.334.068.327	478.625.000	43.812.693.327
Tại ngày cuối kỳ	<u>51.801.416.397</u>	<u>501.575.000</u>	<u>52.302.991.397</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.129.101.000

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn tại địa chỉ xã An Phước - huyện Long Thành - Đồng Nai; quyền sử dụng đất không thời hạn tại G4A - Khu phố 4 - Phường Tân Hiệp - Biên Hòa - Đồng Nai và quyền sử dụng đất không thời hạn tại xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 4.468m².

Trong đó:

- Tổng giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn là: 59.549.500.000 VND.

- Tổng giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn là: 17.727.890.327 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Bất động sản đầu tư khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	10.783.345.700	8.125.242.617	7.096.445.938	26.005.034.255
- Chuyển sang TSCĐ	(10.783.345.700)	(8.125.242.617)	(7.096.445.938)	(26.005.034.255)
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	2.031.310.680	4.435.278.720	6.466.589.400
- Chuyển sang TSCĐ	-	(2.031.310.680)	(4.435.278.720)	(6.466.589.400)
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	10.783.345.700	6.093.931.937	2.661.167.218	19.538.444.855
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

Thực hiện Điều 8, Nghị quyết số 01/2021/ĐHĐCĐ ngày 24/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông, về việc ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty thành lập chi nhánh tại Đà Nẵng. Công ty đã chuyển bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và nhà kho tại xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng sang tài sản cố định để chuẩn bị cho việc thành lập chi nhánh.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	51.073.784	197.002.351
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	153.178.376	228.081.500
	204.252.160	425.083.851
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	184.972.476	269.846.567
Chi phí sửa chữa lớn	1.459.098.811	1.997.336.869
	1.644.071.287	2.267.183.436

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	1.423.465.198	1.423.465.198	1.423.465.198	1.423.465.198
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	1.423.465.198	1.423.465.198	1.423.465.198	1.423.465.198
<i>Bên khác</i>	259.010.340.395	259.010.340.395	266.924.483.219	266.924.483.219
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Bắc Việt	33.092.109.565	33.092.109.565	-	-
Công ty TNHH Mitsui Việt Nam	31.770.933.836	31.770.933.836	48.285.348.350	48.285.348.350
Công ty Cổ phần Thép Posco Yamato	62.082.701.267	62.082.701.267	104.154.252.532	104.154.252.532
Công ty TNHH MTV Chứng khoán Maybank Kim Eng (MBKE)	28.890.136.159	28.890.136.159	19.387.523.071	19.387.523.071
Công ty TNHH Metal One (Việt Nam)	91.171.814.770	91.171.814.770	71.706.308.721	71.706.308.721
Đối tượng khác	12.002.644.798	12.002.644.798	23.391.050.545	23.391.050.545
	260.433.805.593	260.433.805.593	268.347.948.417	268.347.948.417

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	39.903.126.835	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	39.903.126.835	-
<i>Bên khác</i>	220.930.593	528.864.180
Công ty TNHH Một Thành Viên Sản xuất Kinh doanh Thép Tuấn Thanh	-	373.134.000
Đối tượng khác	220.930.593	155.730.180
	40.124.057.428	528.864.180

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	24.696.385.945	24.696.385.945	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.573.704.657	-	-	1.573.704.657
Thuế Thu nhập cá nhân	-	233.377.055	2.813.512.224	2.998.607.787	-	48.281.492
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	6.514.344	6.514.344	-	-
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
	-	233.377.055	29.099.117.170	27.710.508.076	-	1.621.986.149

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	695.805.509	1.100.839.008
	695.805.509	1.100.839.008

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại	2.766.430.092	2.766.430.092
	<u>2.766.430.092</u>	<u>2.766.430.092</u>
b) Dài hạn		
- Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại	3.688.573.471	5.071.788.517
	<u>3.688.573.471</u>	<u>5.071.788.517</u>

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a1) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	252.896.128	252.896.128
- Bảo hiểm y tế	-	367.200
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.259.800	14.233.300
- Phải trả lãi vay	2.728.581.832	2.084.931.509
- Phải trả LC Upas (*)	101.330.777.487	53.786.152.643
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	411.483.327	358.668.557
	<u>104.738.998.574</u>	<u>56.497.249.337</u>
a2) Chi tiết theo đối tượng		
- Ngân hàng TMCP Công Thương - CN KCN Biên Hòa	-	53.786.152.643
- Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng CN HCM (*)	101.330.777.487	-
- Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	2.728.581.832	2.084.931.509
- Phải trả khác	679.639.255	626.165.185
	<u>104.738.998.574</u>	<u>56.497.249.337</u>
b) Dài hạn		
b1) Chi tiết theo nội dung		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	732.639.650	732.639.650
	<u>732.639.650</u>	<u>732.639.650</u>
b2) Chi tiết theo đối tượng		
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Eskimos	570.566.750	570.566.750
- Công ty Cổ phần ZINGAL	162.072.900	162.072.900
	<u>732.639.650</u>	<u>732.639.650</u>
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	2.728.581.832	2.084.931.509
	<u>2.728.581.832</u>	<u>2.084.931.509</u>

(*) Khoản phải trả cho Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hình thức LC UPAS nhằm giãn thời gian trả nợ mua hàng của Công ty lên 180 ngày. LC UPAS được Ngân hàng tính phí sử dụng dịch vụ ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	652.750.633.595	652.750.633.595	960.397.618.692	1.015.288.298.015	597.859.954.272	597.859.954.272
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa ⁽¹⁾	103.540.615.384	103.540.615.384	367.311.576.894	259.008.834.065	211.843.358.213	211.843.358.213
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa ⁽²⁾	199.994.119.487	199.994.119.487	238.550.064.722	274.636.898.337	163.907.285.872	163.907.285.872
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai ⁽³⁾	56.457.000.000	56.457.000.000	144.952.803.297	123.700.803.297	77.709.000.000	77.709.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	80.545.110.096	80.545.110.096	78.965.389.969	102.030.229.635	57.480.270.430	57.480.270.430
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽⁵⁾	187.636.689.944	187.636.689.944	98.578.051.435	213.626.835.706	72.587.905.673	72.587.905.673
- Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến ⁽⁶⁾	21.874.734.084	21.874.734.084	10.000.000.000	20.000.000.000	11.874.734.084	11.874.734.084
- Các khoản vay cá nhân ⁽⁷⁾	2.702.364.600	2.702.364.600	22.039.732.375	22.284.696.975	2.457.400.000	2.457.400.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.767.411.116	2.767.411.116	1.383.705.558	1.383.705.558	2.767.411.116	2.767.411.116
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease ⁽⁸⁾	2.767.411.116	2.767.411.116	1.383.705.558	1.383.705.558	2.767.411.116	2.767.411.116
	655.518.044.711	655.518.044.711	961.781.324.250	1.016.672.003.573	600.627.365.388	600.627.365.388
b) Vay dài hạn						
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease ⁽⁸⁾	7.840.998.146	7.840.998.146	-	1.383.705.558	6.457.292.588	6.457.292.588
	7.840.998.146	7.840.998.146	-	1.383.705.558	6.457.292.588	6.457.292.588
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.767.411.116)	(2.767.411.116)	(1.383.705.558)	(1.383.705.558)	(2.767.411.116)	(2.767.411.116)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	5.073.587.030	5.073.587.030			3.689.881.472	3.689.881.472

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính:

STT	Tên Tổ chức cho vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Thời hạn Của HĐ Hạn Mức vay	Số dư nợ gốc đến 30/06/2023 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa	430 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	211.843.358.213	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Đảm bảo theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp tài sản, cầm cố giấy tờ có giá; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ 3
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	200 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	163.907.285.872	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.	Đảm bảo theo các Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ 3
3	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai	266 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	77.709.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
4	Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh	100 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	57.480.270.430	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
5	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (5)	250 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	72.587.905.673	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính:

STT	Tên Tổ chức cho vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Thời hạn Của HĐ Hạn Mức vay	Số dư nợ gốc đến 30/06/2023 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
6	CTY TNHH MTV Thép Phúc Tiến (6)	20 tỷ đồng	Thả nổi theo lãi suất Sacombank	12 tháng	11.874.734.084	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
7	Các khoản vay cá nhân		0% - 8%	6 tháng	2.457.400.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
8	Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	12.772.666.664	Lãi suất thả nổi	36 tháng	6.457.292.588	Khoản nợ thuê tài chính	
Tổng cộng					604.317.246.860		

Các khoản vay đối với các bên liên quan

	30/06/2023		01/01/2023	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Bà Phạm Thị Hồng (1)	827.400.000	-	1.072.364.600	-
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến (2)	11.874.734.084	-	21.874.734.084	-

Mối quan hệ:

(1) Tổng Giám đốc

(2) Công ty con

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.021.106.210.000	46.661.639.363	27.390.783.331	10.767.682.994	189.047.972.996	1.294.974.288.684
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	84.350.944.983	84.350.944.983
Số dư cuối kỳ trước	1.021.106.210.000	46.661.639.363	27.390.783.331	10.767.682.994	273.398.917.979	1.379.325.233.667
Số dư đầu năm nay	1.021.106.210.000	46.661.639.363	27.390.783.331	10.767.682.994	208.926.365.452	1.314.852.681.140
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(51.055.310.500)	(51.055.310.500)
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	90.586.988.215	90.586.988.215
Chi quỹ hỗ trợ người lao động (**)	-	-	-	(1.123.343.000)	-	(1.123.343.000)
Số dư cuối kỳ này	1.021.106.210.000	46.661.639.363	27.390.783.331	9.644.339.994	248.458.043.167	1.353.261.015.855

(*) Theo Quyết định số 01/2022/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2022 của Đại Hội đồng cổ đông và Quyết định số 01/2023/QĐ-HĐQT ngày 05/01/2023 của Hội đồng quản trị, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 như sau: Chi trả cổ tức bằng 15% trên vốn điều lệ (trong đó bằng tiền là 5%, bằng cổ phiếu là 10%) số còn lại bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Sang đến thời điểm tháng 2 năm 2023, Công ty thực hiện việc chi trả cổ tức này bằng tiền. Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu sẽ được thực hiện theo Thông báo số 41/2023/TLH ngày 05/06/2023 về việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 10.211.062 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Tỷ lệ thực hiện quyền 100:10 (Cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được quyền nhận 10 cổ phiếu phát hành thêm).

(**) Khoản quỹ hỗ trợ người lao động được Đại hội đồng cổ đông quyết nghị được sử dụng với mục tiêu hỗ trợ người lao động và việc chi, thời điểm chi giao cho Ban Tổng Giám đốc quyết định. Ngày 02/01/2023, Tổng Giám đốc Công ty đã ban hành quyết định số 19/2023/QĐ-TLH về việc sử dụng nguồn quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu để chi hỗ trợ cho toàn bộ người lao động có tên trong danh sách trả lương tháng 12/2022 của Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	(%)	VND	(%)	VND
Ông Nguyễn Mạnh Hà	19,58	199.957.820.000	19,58	199.957.820.000
Bà Phạm Thị Hồng	11,36	116.037.060.000	11,36	116.037.060.000
Bà Nguyễn Ngọc Phương	5,47	55.827.720.000	5,47	55.827.720.000
Vốn góp của đối tượng khác	63,59	649.283.610.000	63,59	649.283.610.000
	<u>100</u>	<u>1.021.106.210.000</u>	<u>100</u>	<u>1.021.106.210.000</u>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
		06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm	
		2023	2022	
		VND	VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.021.106.210.000	1.021.106.210.000	
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>		<u>1.021.106.210.000</u>	<u>1.021.106.210.000</u>	
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>		<u>1.021.106.210.000</u>	<u>1.021.106.210.000</u>	
Cổ tức, lợi nhuận:				
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>		14.233.300	14.233.300	
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>		51.055.310.500	-	
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		51.055.310.500	-	
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>		(51.054.284.000)	-	
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		(51.054.284.000)	-	
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>		<u>15.259.800</u>	<u>14.233.300</u>	
d) Cổ phiếu				
		30/06/2023	01/01/2023	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		102.110.621	102.110.621	
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		102.110.621	102.110.621	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		102.110.621	102.110.621	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		102.110.621	102.110.621	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		102.110.621	102.110.621	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)		10.000	10.000	
e) Các quỹ công ty				
		30/06/2023	01/01/2023	
		VND	VND	
Quỹ đầu tư phát triển		27.390.783.331	27.390.783.331	
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		9.644.339.994	10.767.682.994	
		<u>37.035.123.325</u>	<u>38.158.466.325</u>	
24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Ngoại tệ các loại				
		30/06/2023	01/01/2023	
- Đồng đô la Mỹ (USD)		13.200,36	962,99	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.245.645.004.959	1.207.508.567.942
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.634.534.150	3.948.097.400
	<u>1.250.279.539.109</u>	<u>1.211.456.665.342</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	<u>118.670.681.671</u>	<u>77.759.069.252</u>

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	1.591.818	-
	<u>1.591.818</u>	<u>-</u>

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.222.285.242.784	1.092.939.363.769
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	845.182.270	-
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(5.439.837.634)	735.339.547
	<u>1.217.690.587.420</u>	<u>1.093.674.703.316</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	<u>155.871.972.848</u>	<u>161.283.627.793</u>

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.046.119.157	268.082.002
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	1.143.345.817	9.665.864.810
Cổ tức, lợi nhuận được chia	86.857.792.000	59.740.388.401
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.098.913.875	4.251.930.793
	<u>93.146.170.849</u>	<u>73.926.266.006</u>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	<u>88.146.131.535</u>	<u>58.901.281.201</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	29.654.354.277	15.990.116.274
Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	16.567.382.613	1.557.684.459
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	519.712.043	168.711.054
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh	(34.151.889.245)	57.573.493.702
Chi phí tài chính khác	1.002.884.251	2.355.082.159
	13.592.443.939	77.645.087.648
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính trả cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	643.650.323	-

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	239.432.063	348.081.882
Chi phí nhân công	3.134.960.545	3.067.661.300
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.415.800.098	2.223.891.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.892.844.717	3.429.318.524
Chi phí khác bằng tiền	1.901.070.557	2.446.352.438
	9.584.107.980	11.515.305.648

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	767.516.865	593.417.076
Chi phí nhân công	3.618.485.011	3.563.878.658
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.503.418.929	4.421.368.968
Thuế, phí, lệ phí	35.757.344	16.189.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.559.123.412	2.659.726.027
Chi phí khác bằng tiền	310.389.949	113.736.194
	10.794.691.510	11.368.316.203

32 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	336.363.636	4.545.455
Tiền phạt thu được	52.854.476	-
Thu nhập khác	11.541.025	12.842.247
	400.759.137	17.387.702

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng NaiBáo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**33 . CHI PHÍ KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	770.693	985.224
Chi phí khác	1.582.863	1.345.614
	2.353.556	2.330.838

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	92.160.692.872	91.194.575.397
Các khoản điều chỉnh tăng	2.565.622.415	2.763.965.072
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	2.565.622.415	2.763.965.072
Các khoản điều chỉnh giảm	(86.857.792.000)	(59.740.388.401)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(86.857.792.000)	(59.740.388.401)
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.868.523.287	34.218.152.068
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.573.704.657	6.843.630.414
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	12.365.151.568
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(12.365.151.568)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.573.704.657	6.843.630.414

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 30 và Thuyết minh số 31.

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/06/2023				
Đầu tư ngắn hạn	67.797.374.611	-	-	67.797.374.611
	<u>67.797.374.611</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>67.797.374.611</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư ngắn hạn	40.176.662.362	-	-	40.176.662.362
	<u>40.176.662.362</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>40.176.662.362</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.311.056.559	-	-	18.311.056.559
Phải thu khách hàng, phải thu khác	146.599.100.752	1.837.085.170	-	148.436.185.922
Các khoản cho vay	15.209.811.722	-	-	15.209.811.722
	<u>180.119.969.033</u>	<u>1.837.085.170</u>	<u>-</u>	<u>181.957.054.203</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.869.721.263	-	-	48.869.721.263
Phải thu khách hàng, phải thu khác	175.659.680.228	1.787.085.170	-	177.446.765.398
Các khoản cho vay	111.635.969.959	-	-	111.635.969.959
	<u>336.165.371.450</u>	<u>1.787.085.170</u>	<u>-</u>	<u>337.952.456.620</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	600.627.365.388	3.689.881.472	-	604.317.246.860
Phải trả người bán, phải trả khác	365.172.804.167	732.639.650	-	365.905.443.817
Chi phí phải trả	695.805.509	-	-	695.805.509
	<u>966.495.975.064</u>	<u>4.422.521.122</u>	<u>-</u>	<u>970.918.496.186</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	655.518.044.711	5.073.587.030	-	660.591.631.741
Phải trả người bán, phải trả khác	324.845.197.754	732.639.650	-	325.577.837.404
Chi phí phải trả	1.100.839.008	-	-	1.100.839.008
	<u>981.464.081.473</u>	<u>5.806.226.680</u>	<u>-</u>	<u>987.270.308.153</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngày 24/04/2023, Công ty đã công bố việc chia cổ tức bằng Cổ phiếu với tỷ lệ 100:10 tương ứng phát hành thêm 10.211.062 cổ phiếu và ngày chốt quyền là ngày 21/06/2023. Đến ngày 24/07/2023, Công ty đã hoàn tất việc chia cổ tức bằng cổ phiếu và được Sở GDCK TPHCM chấp thuận thay đổi niêm yết cổ phiếu cho 10.209.396 cổ phiếu được chia bổ sung này. Ngày 07/08/2023, 10.209.396 cổ phiếu này được niêm yết bổ sung theo thông báo số 1259/TB-SGDHCM ngày 26/07/2023 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 13/07/2023, Công ty thực hiện thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh, thay đổi số vốn điều lệ từ 1.021.106.210.000 VND lên 1.123.200.170.000 VND.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Mỗi quan hệ	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm	
	2023	2022	
	VND	VND	
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	118.670.681.671	77.759.069.252	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	46.142.763.087	19.014.864.755
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	8.110.421.673	43.174.083.338
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	64.417.496.911	15.570.121.159
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	155.871.972.848	161.283.627.793	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	89.479.778.642	53.415.376.508
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	36.451.818.393	19.303.190.703
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	29.940.375.813	67.046.426.396
Công ty TNHH SX & TM Phúc Tiến	Công ty con	-	1.294.059.271
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con	-	20.224.574.915
Cổ tức, lợi nhuận được chia	86.000.000.000	58.901.281.201	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	-	58.901.281.201
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con	86.000.000.000	-
Doanh thu lãi tiền cho vay	2.146.131.535	-	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	762.530.136	-
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	1.383.601.399	-
Chi phí lãi vay	643.650.323	-	
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con	643.650.323	-



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

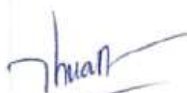
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
Thu nhập của các Thành viên HĐQT		613.667.000	500.000.000
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	420.000.000	360.000.000
Nguyễn Ngọc Phụng	P.Chủ tịch HĐQT	49.000.000	42.000.000
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên HĐQT	49.000.000	42.000.000
Đào Thị Kim Loan	Thành viên HĐQT	46.667.000	14.000.000
Lê Hoàng Sơn	Thành viên HĐQT	49.000.000	42.000.000
Thu nhập của thành viên Ủy ban kiểm toán:		178.010.501	152.797.053
Lê Hoàng Sơn	Chủ tịch UBKT	104.948.000	89.375.000
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên	73.062.501	63.422.053
Thu nhập của thành viên Ban Kiểm toán nội bộ:		337.336.200	320.783.000
Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban	215.673.200	206.309.000
Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên	121.663.000	114.474.000
Thu nhập của Ban Điều hành		1.317.993.210	1.337.574.034
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	401.730.000	411.295.000
Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	280.000.000	288.333.000
Nguyễn Ngọc Phụng	Phó Tổng Giám đốc thường trực	179.699.385	179.168.333
Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	230.223.444	231.257.046
Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	226.340.381	227.520.655

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.



Lê Thị Xuân
Người lập



Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Phụng
Phó Tổng Giám đốc thường trực



Đồng Nai, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 và cùng kỳ năm trước :


Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1,250,279,539,109	1,211,456,665,342	38,822,873,767	Doanh thu tăng là do sản lượng tiêu thụ tăng so với cùng kỳ năm trước.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	1,591,818	-	1,591,818	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,250,277,947,291	1,211,456,665,342	38,821,281,949	
4. Giá vốn hàng bán	11	27	1,217,690,587,420	1,093,674,703,316	124,015,884,104	Doanh thu kỳ này tăng dẫn đến giá vốn tăng tương ứng.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32,587,359,871	117,781,962,026	(85,194,602,155)	Lợi nhuận gộp giảm nguyên nhân do giá vốn bình quân cao.
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	93,146,170,849	73,926,266,006	19,219,904,843	Doanh thu hoạt động tài chính tăng là do kỳ này nhận cổ tức chia về từ công ty con cao hơn so với cùng kỳ.
7. Chi phí tài chính	22	29	13,592,443,939	77,645,087,648	(64,052,643,709)	Chi phí tài chính kỳ này giảm do trong kỳ hoàn nhập các khoản đầu tư tài chính.
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>29,654,354,277</i>	<i>15,990,116,274</i>	<i>13,664,238,003</i>	<i>Chi phí lãi vay tăng do các ngân hàng điều chỉnh tăng lãi suất so với cùng kỳ năm trước..</i>
8. Chi phí bán hàng	25	30	9,584,107,980	11,515,305,648	(1,931,197,668)	Chi phí bán hàng giảm là do công ty tiết kiệm chi phí tối đa, dẫn đến chi phí bán hàng giảm.
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	10,794,691,510	11,368,316,203	(573,624,693)	




CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		91,762,287,291	91,179,518,533	582,768,758	Do những nguyên nhân nêu trên nên dẫn đến lợi nhuận hoạt động kinh doanh kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước.
11. Thu nhập khác	31	32	400,759,137	17,387,702	383,371,435	
12. Chi phí khác	32	33	2,353,556	2,330,838	22,718	
13. Lợi nhuận khác	40		398,405,581	15,056,864	383,348,717	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		92,160,692,872	91,194,575,397	966,117,475	Do những nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng tương ứng.
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	1,573,704,657	6,843,630,414	(5,269,925,757)	Thuế TNDN giảm là do những nguyên nhân chủ yếu nêu trên.
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		90,586,988,215	84,350,944,983	6,236,043,232	Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này tăng hơn so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân chủ yếu nêu trên.


Lê Thị Xuân
 Người lập


Ngô Thị Hồng Vân
 Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc Phượng
 Phó Tổng Giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 28 tháng 08 năm 2023